

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ
Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 256/TTr-BVQH ngày 17/8/2023; Tờ trình số 295/TTr-BVQH ngày 12/9/2023; và căn cứ Báo cáo thẩm định số 4416/BC-SYT ngày 30/9/2023 của Sở Y tế Thanh Hóa về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa năm 2023 - 2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 505.056.450 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm linh năm triệu, không trăm năm sáu ngàn, bốn trăm năm mươi đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài

chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đầu Thanh Tùng'.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU MUA VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN
SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUAN HÓA NĂM 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	1. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYTEMS - TÂY BAN NHA					212.694.950	
	1	M1.1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	ml	121.200	125	15.150.000	
	2	M1.2	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống	ml	1.410	5.000	7.050.000	
	3	M1.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người	ml	60.430	320	19.337.600	
	4	M1.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	ml	48.660	300	14.598.000	
	5	M1.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK- MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người, Creatine phosphate.	ml	70.531	250	17.632.750	
	6	M1.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Thành phần thuốc thử: Hỗn dịch hạt latex, Kháng thể kháng HbA1C người. Phương pháp đo: DIRECT.	ml	208.000	300	62.400.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Dải đo: 6 - 140 mmol/mol.					
	7	M1.7	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần thuốc thử: mẫu ly giải hồng cầu (có nguồn gốc từ người, dạng đông khô), được dùng cho quy trình kiểm chứng Hemoglobin A1C.	ml	2.282.700	2	4.565.400	
	8	M1.8	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (dạng bột đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm đo nồng độ HbA1C.	ml	2.042.000	8	16.336.000	
	9	M1.9	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần thuốc thử: mẫu ly giải hồng cầu (có nguồn gốc từ người, dạng đông khô), được dùng cho quy trình kiểm chứng Hemoglobin A1.	ml	2.282.700	2	4.565.400	
	10	M1.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase mẫu huyết thanh, huyết tương người.	ml	130.225	288	37.504.800	
	11	M1.11	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người.	ml	26.500	250	6.625.000	
	12	M1.12	Bóng đèn máy sinh hóa	Dùng cho máy sinh hóa.	cái	2.310.000	3	6.930.000	
2		M2	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT ONETOUCH VERIO HOSPITAL					4.900.000	
	13	M2.1	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. Độ chính xác cao >99%.	test	9.800	500	4.900.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch. Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L). Khoảng Hematocrit: 20 - 60%.					
		M3	HÓA CHẤT DÙNG CHUNG					68.300.000	
3	14	M3.1	Bột Chlomin B	Bột trắng, có mùi đặc trưng	kg	155.000	300	46.500.000	
4	15	M3.2	Parafin rắn	Màu trắng đục, sáp thanh	kg	54.500	400	21.800.000	
		M4	VẬT TƯ Y TẾ					219.161.500	
5	16	M4.1	Ống thông tiểu hai nhánh các số	Chất liệu cao su thiên nhiên; Bóng dung tích 30cc; Chiều dài 40cm	cái	11.000	600	6.600.000	
6	17	M4.2	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C. Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN, Kim phủ Silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 60-90 ngày; Sức căng còn 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày	sợi	31.250	700	21.875.000	
7	18	M4.3	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate, Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	sợi	32.150	850	27.327.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
8	19	M4.4	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	sợi	32.150	300	9.645.000	
9	20	M4.5	Chỉ lạnh	100% cotton	cuộn	155.000	5	775.000	
10	21	M4.6	Chỉ thép khâu xương bánh chè	Chỉ thép Steel patella set khâu xương bánh chè số 7, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120mm.	sợi	185.000	5	925.000	
11	22	M4.7	Nẹp xương đòn 6 lỗ	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.0 mm, chiều rộng 12 mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, chiều dài tương ứng 61.5 mm - 301.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trợ cụ tương thích.	cái	670.000	10	6.700.000	
12	23	M4.8	Nẹp xương đòn 8 lỗ	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.0 mm, chiều rộng 12 mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, chiều dài tương ứng 61.5 mm - 301.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu E; có trợ cụ tương thích.	cái	670.000	10	6.700.000	
13	24	M4.9	Nẹp căng chân 8 lỗ	Nẹp bản hẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 13.5 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 18 lỗ, chiều dài tương ứng 72.5 mm - 324.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	cái	720.000	10	7.200.000	
14	25	M4.10	Nẹp căng chân 10 lỗ	Nẹp bản hẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 13.5 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 18	cái	720.000	10	7.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				lỗ, chiều dài tương ứng 72.5 mm - 324.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trụ cụ tương thích.					
15	26	M4.11	Nẹp xương đùi 8 lỗ	Nẹp bản rộng được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.2 mm, rộng 17.5 mm, số lỗ bắt vít từ 5-20 lỗ, chiều dài tương ứng 90.5 mm - 360.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trụ cụ tương thích	cái	830.000	10	8.300.000	
16	27	M4.12	Nẹp xương đùi 10 lỗ	Nẹp bản rộng được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.2 mm, rộng 17.5 mm, số lỗ bắt vít từ 5-20 lỗ, chiều dài tương ứng 90.5 mm - 360.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trụ cụ tương thích	cái	830.000	5	4.150.000	
17	28	M4.13	Nẹp xương cánh tay 8 lỗ	Nẹp bản nhỏ được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 11 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 12 lỗ, chiều dài tương ứng 54.5 mm - 158.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trụ cụ tương thích	cái	420.000	10	4.200.000	
18	29	M4.14	Nẹp xương cẳng tay 8 lỗ	Nẹp bản hẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 13.5 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 18 lỗ, chiều dài tương ứng 72.5 mm - 324.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu; có trụ cụ tương thích	cái	720.000	10	7.200.000	
19	30	M4.15	Vít xương cứng 3.5 các cỡ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm,	cái	55.000	300	16.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trợ cụ tương thích.					
20	31	M4.16	Vít xương cứng 4.5 các cỡ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm. Có trợ cụ tương thích.	cái	55.000	230	12.650.000	
21	32	M4.17	Đinh kisner	Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm.	cái	55.000	20	1.100.000	
22	33	M4.18	Chỉ thép buộc	Chỉ thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16G - 30G.	cuộn	230.000	5	1.150.000	
23	34	M4.19	Ống nghiệm chứa heparin	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene. Thể tích ống nghiệm tùy loại: từ 2.0ml đến 10ml. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine lithium. Hóa chất Heparine lithium có thể ở dạng lỏng; Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật	cái	678	10.000	6.780.000	
24	35	M4.20	Bảng mực in cho máy huyết học loại 310	Dùng cho Máy in	cuộn	155.000	20	3.100.000	
25	36	M4.21	Dây đo SpO2 của monitor theo dõi chức năng sống	Dùng cho Monitor	cái	1.380.000	3	4.140.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
26	37	M4.22	Dây đo huyết áp của monitor theo dõi chức năng sống	Dùng cho Monitor	cái	860.000	3	2.580.000	
27	38	M4.23	Dây đo SpO2 của monitor theo dõi chức năng sống	Dùng cho Monitor	cái	1.350.000	2	2.700.000	
28	39	M4.24	Dây đo huyết áp của monitor theo dõi chức năng sống	Dùng cho Monitor	cái	1.350.000	2	2.700.000	
29	40	M4.25	Bao tay huyết áp monitor	Dùng cho Monitor	cái	550.000	3	1.650.000	
30	41	M4.26	Dây bơm máy huyết học	Dùng cho máy huyết học	cái	1.900.000	2	3.800.000	
31	42	M4.27	Kẹp phẫu tích thẳng có máu 18cm	Kẹp phẫu tích thẳng có máu kích thước; chiều dài 18cm, 1x2 răng; Chất liệu thép không gỉ	cái	39.000	3	117.000	
32	43	M4.28	Kẹp phẫu tích thẳng không máu 18cm	Kẹp phẫu tích thẳng không máu, kích thước; chiều dài 18cm, răng cưa; Chất liệu thép không gỉ	cái	39.000	3	117.000	
33	44	M4.29	Kéo thẳng nhọn 18cm	Kéo thẳng nhọn kích thước; chiều dài 18cm, 2 đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ	cái	39.000	2	78.000	
34	45	M4.30	Kéo thẳng tù 18cm	Kích thước; chiều dài 18cm, 2 đầu tù; Chất liệu thép không gỉ	cái	39.000	2	78.000	
35	46	M4.31	Panh cong có máu 18cm	Kích thước; chiều dài 18cm, 1x2 răng; Chất liệu thép không gỉ	cái	45.000	3	135.000	
36	47	M4.32	Panh cong không máu 18cm	Kích thước; chiều dài 18cm, răng cưa; Chất liệu thép không gỉ	cái	45.000	23	1.035.000	
37	48	M4.33	Huyết áp đồng hồ	Đo huyết áp thông thường. Bao gồm đồng hồ, bóng bóp, túi hơi và tai nghe 2 mặt	cái	390.000	5	1.950.000	
38	49	M4.34	Ống nghe hai tai	Ống nghe tim phổi bao gồm chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C	cái	170.000	5	850.000	
39	50	M4.35	Cáng cứu thương	Giúp vận chuyển bệnh nhân, thuận tiện Có hai giá đỡ ở dưới cùng của cang, nó chắc chắn	cái	980.000	1	980.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				và có thể gấp lại. Chất liệu vải oxford chất lượng cao, không thấm nước và dễ làm sạch. Khung thép sơn tĩnh điện chắc chắn Hai dây đai an toàn, có thể điều chỉnh theo chiều cao khác nhau của mỗi người và tiết kiệm nhân lực. Thiết kế bánh xe thuận tiện khi sử dụng, tiết kiệm nhân lực và hỗ trợ phụ Cáng được thiết kế cho hai người đứng hai đầu tiện di chuyển. Chất liệu: + Khung: Bằng thép mã kẽm chắc chắn + Chỗ nằm : Bằng vải bạt chắc chắn, thoáng khí Cáng bao gồm: + 02 bánh xe tiện đẩy vào xe cứu thương + 02 Chân cứng cáp + 02 đai bảo hiểm Tải trọng tối đa cáng: 100kg - Kích thước mở cáng: 200 x 500 x 15 cm - Gấp gọn lại thành 2 khúc					
40	51	M4.36	Nẹp cổ cứng	Làm từ chất liệu mút mật độ cao EVA và Có khóa Velcro, khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Sử dụng cho các chấn thương đốt sống cổ, sau phẫu thuật, có khuôn nhựa tạo lỗ có thể luồn ống nội khí quản	cái	169.000	5	845.000	
41	52	M4.37	Bộ phụ kiện máy khí dung	Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt, không chứa độc tố DEHP. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa	cái	18.000	5	90.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Tiệt trùng. Gồm các size: S, M, L, XL					
42	53	M4.38	Panh sát khuẩn đầu răng dài 25cm	Kích thước; chiều dài 25cm, đầu răng cưa; Chất liệu thép không gỉ	cái	80.000	35	2.800.000	
43	54	M4.39	Hộp chữ nhật inox 60*21*18cm	Hộp chữ nhật inox 60*21*18cm, dùng hấp đồ	cái	880.000	1	880.000	
44	55	M4.40	Kìm quả tim nhỏ 26cm	Kẹp phẫu thuật hình tim 26cm cong. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	80.000	5	400.000	
45	56	M4.41	Panh cong cầm máu 14cm	Panh cong cầm máu 14cm, kích thước; chiều dài 14cm, răng cưa; Chất liệu thép không gỉ	cái	36.000	10	360.000	
46	57	M4.42	Panh cong cầm máu 12cm	Panh cong kích thước; chiều dài 12cm, răng cưa. Chất liệu thép không gỉ	cái	42.000	10	420.000	
47	58	M4.43	Panh thẳng không máu 24cm	Kẹp phẫu thuật thẳng có máu 24cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	80.000	2	160.000	
48	59	M4.44	Bơm karman 1 van	Ống bơm có dung tích: 60cc. Áp lực hút: 609,6 - 660,4 mm Hg. Bơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép). Ống hút dùng cho bơm là ống Flexible Karman Cannula cỡ 4mm - 6mm (FC4 - FC6) và ống EB 3mm. Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung.	cái	350.000	2	700.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Bơm được làm bằng nhựa không latex					
49	60	M4.45	Bơm karman 2 van	Ống bơm có dung tích: 60ccÁp lực hút: 609,6 – 660,4 mm HgBơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép). Ống hút dùng cho bơm là ống Ipas EasyGrip®Cannula các cỡ và ống Flexible Karman Cannula cỡ 12mmTrên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung. Bơm có thể tiệt trùng bằng hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 250OF () hoặc tiệt trùng lạnh. Bơm được làm bằng nhựa không latex.	cái	488.000	1	488.000	
50	61	M4.46	Bát inox đường kính 10cm	Cốc bằng inox 304 có đường kính 10cm	cái	65.000	10	650.000	
51	62	M4.47	Khay quả đậu	Khay quả đậu, dài 200MM	cái	540.000	5	2.700.000	
52	63	M4.48	Mỏ vệt inox	Thép y tế	cái	66.000	20	1.320.000	
53	64	M4.49	Túi đựng máu đơn	Túi máu dùng để thu thập, lưu trữ, truyền và vận chuyển máu; Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt;Kích cỡ: 250ml; Chúng loại bao gồm: túi đơn thích hợp cho việc lấy máu toàn phần cũng như sản xuất chế phẩm máu; Vật liệu dùng để sản xuất túi máu, dây truyền sản xuất đều được kiểm tra và thực hiện tự động để đảm bảo sản phẩm cuối cùng đạt chất lượng và vệ sinh y tế tiêu chuẩn quốc tế; Vật liệu dùng để sản xuất túi máu, dây truyền sản xuất đều được kiểm tra và thực hiện tự động để đảm bảo sản phẩm cuối cùng đạt chất lượng và vệ sinh y tế tiêu chuẩn quốc tế; Các thông số về an toàn và hạn sử dụng được ghi trên nhãn của từng túi và hộp nhỏ để tiện theo dõi khi sử dụng.	cái	41.000	10	410.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
54	65	M4.50	Kẹp hình tim 26cm	Kẹp phẫu thuật hình tim 26cm cong. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	80.000	20	1.600.000	
55	66	M4.51	Kẹp tử cung 25cm	Kẹp cổ tử cung 25cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	80.000	4	320.000	
56	67	M4.52	Kẹp phẫu tích có mẫu 14cm	Kẹp phẫu thuật có mẫu 14cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	28.000	10	280.000	
57	68	M4.53	Kẹp phẫu tích có mẫu 16cm	Kẹp phẫu thuật có mẫu 16cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	33.000	10	330.000	
58	69	M4.54	Kẹp răng chuột 16cm	Kẹp răng chuột. Thân dài 16cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	61.000	20	1.220.000	
59	70	M4.55	Kẹp xăng mổ 8cm	Kẹp phẫu thuật khăn mổ 8cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	47.000	20	940.000	
60	71	M4.56	Kẹp phẫu tích thẳng không mẫu 18cm	Kẹp phẫu thuật thẳng không mẫu 18cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	39.000	10	390.000	
61	72	M4.57	Banh phẫu thuật Farabeuf 24cm	Banh phẫu thuật Farabeuf 24cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	236.000	6	1.416.000	
62	73	M4.58	Banh phẫu thuật Farabeuf 10cm	Banh phẫu thuật Farabeuf 10cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	175.000	6	1.050.000	
63	74	M4.59	Panh cong không mẫu 14cm	Panh/Kẹp phẫu thuật cong không mẫu 14cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	30.000	40	1.200.000	
64	75	M4.60	Panh cong không mẫu 16cm	Panh/Kẹp phẫu thuật cong không mẫu 16cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	36.000	20	720.000	
65	76	M4.61	Banh vén tạng 23cm (30cm)	Banh vén tạng dài 23cm	cái	670.000	2	1.340.000	
66	77	M4.62	Kéo cong phẫu thuật tù 16cm	Kéo phẫu thuật 16cm cong tù; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	33.000	20	660.000	
67	78	M4.63	Kéo cong phẫu thuật tù 18cm	Kéo phẫu thuật 18cm cong tù; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	39.000	20	780.000	
68	79	M4.64	Kéo cắt chỉ thẳng tù 16cm	Kéo phẫu thuật 16cm thẳng tù; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	33.000	20	660.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
69	80	M4.65	Kéo cắt chỉ thẳng tù 18cm	Kéo phẫu thuật 18cm thẳng tù; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	39.000	10	390.000	
70	81	M4.66	Kéo cắt chỉ thẳng nhọn 12cm	Kéo phẫu thuật cắt chỉ 12cm thẳng nhọn. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ, bề mặt dễ dàng vệ sinh.	cái	20.000	10	200.000	
71	82	M4.67	Kéo cắt gạc 22cm	Kéo phẫu thuật 22cm; Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	75.000	2	150.000	
72	83	M4.68	Kìm kẹp kim 20cm	Kìm mang kim phẫu thuật 20cm Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	61.000	10	610.000	
73	84	M4.69	Kìm kẹp kim 18cm	Kìm mang kim phẫu thuật 18cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	49.000	10	490.000	
74	85	M4.70	Kìm kẹp kim 16cm	Kìm mang kim phẫu thuật 16cm. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	cái	38.000	10	380.000	
75	86	M4.71	Bóng đèn mổ 24V-25W	Bóng đèn mổ 24V-25W	cái	50.000	100	5.000.000	
76	87	M4.72	Bộ dụng cụ chích chấp lợ	Bộ phẫu thuật chích chấp lợ. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	bộ	2.700.000	1	2.700.000	
77	88	M4.73	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khía làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	cái	45	5.000	225.000	
78	89	M4.74	Lam kính	Lam kính có bảm dính tích điện dương, cạnh mài 90°, có vùng ghi nhãn màu trắng	cái	300	3.000	900.000	
			Tổng cộng: 78 phần (89 mặt hàng)					505.056.450	

Bằng chữ: Năm trăm linh năm triệu, không trăm năm sáu ngàn, bốn trăm năm mươi đồng./.